

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)

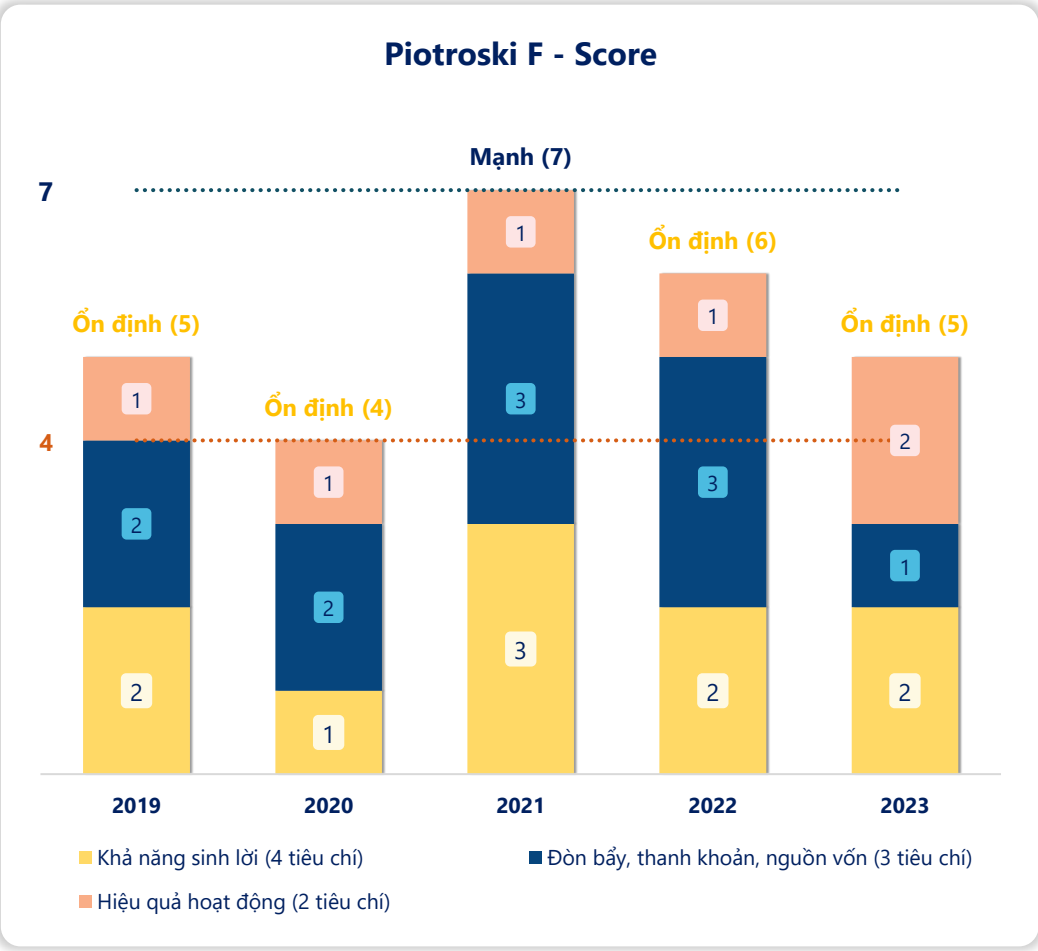
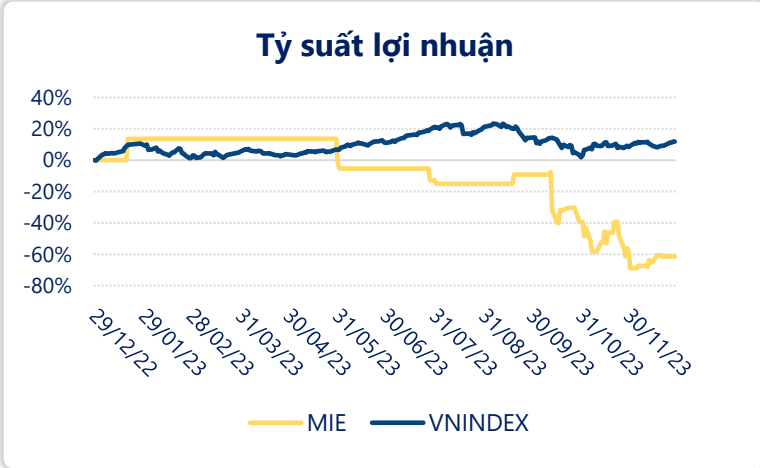
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	-57.5%	-59.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,352	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21.0
	▲ 1.6%

LN sau thuế	2023
6.55	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.85
	▲ 606%

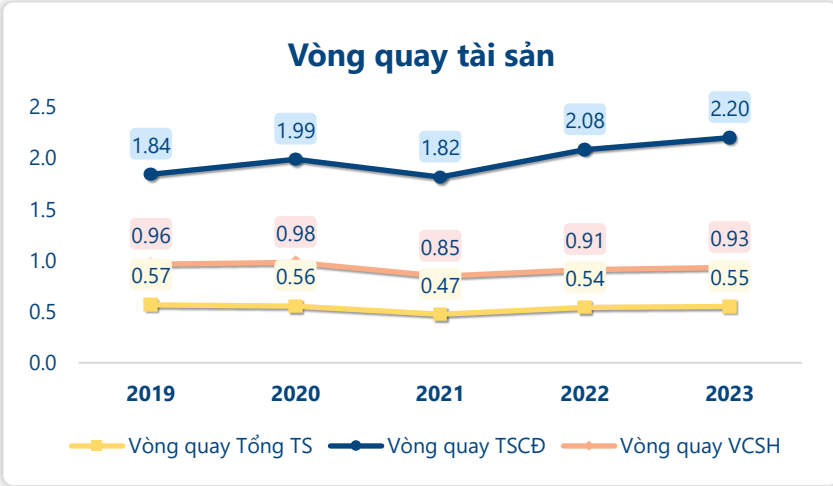
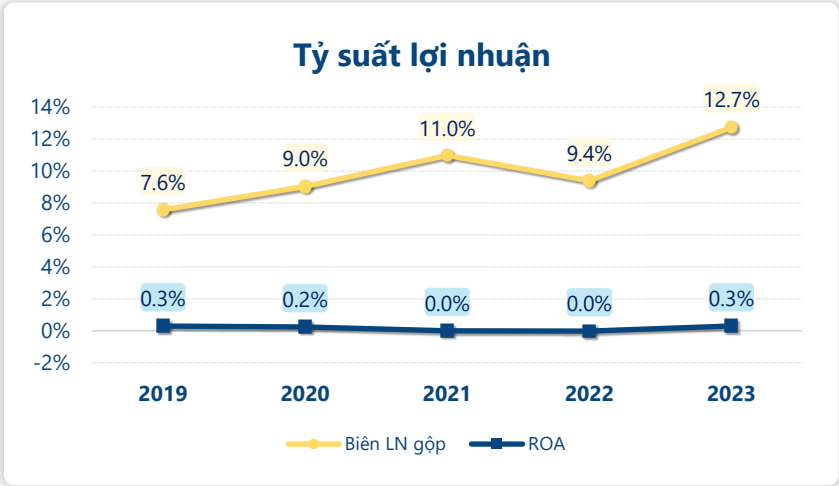
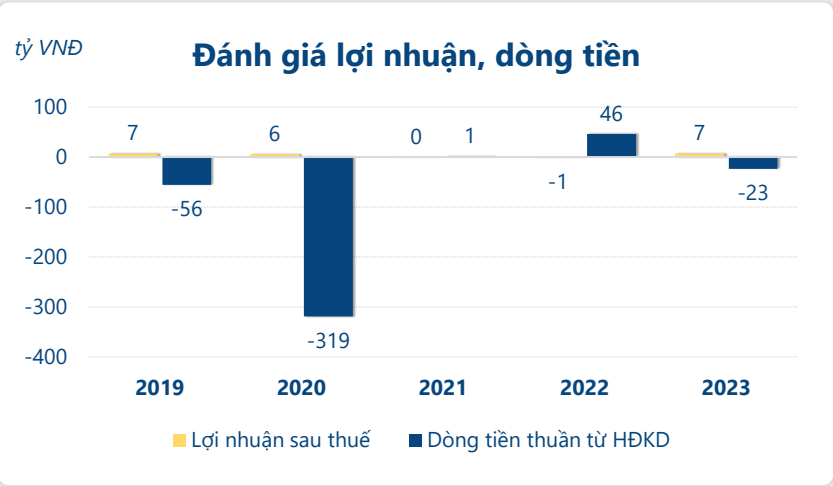


Năm **2023**, F-Score của **MIE** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

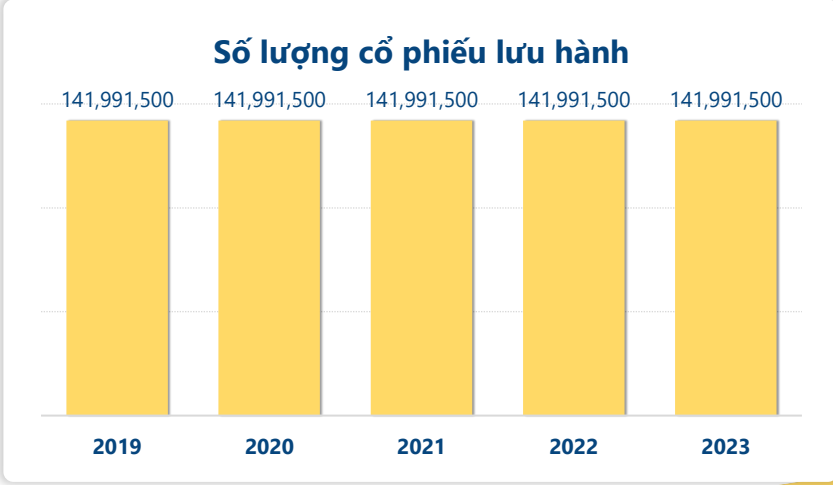
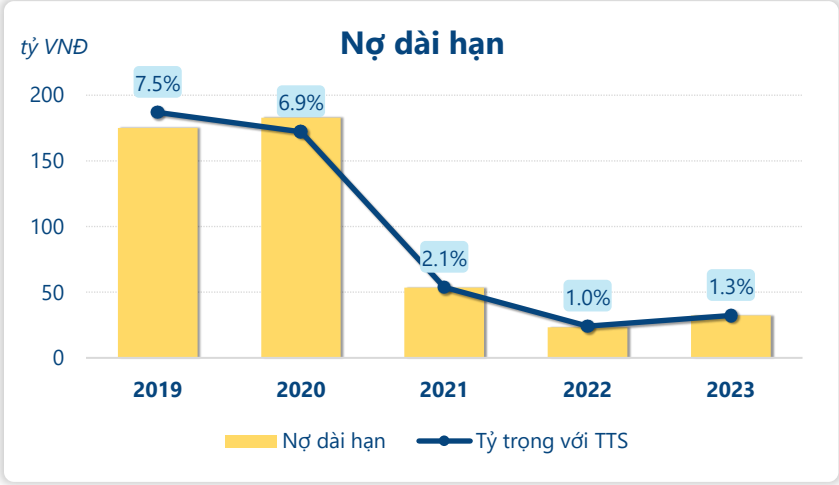
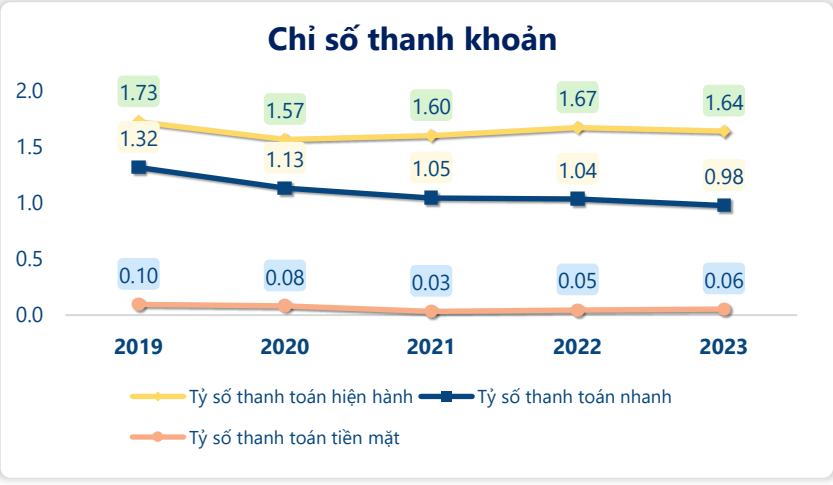
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MIE**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,489	2,419	2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,583	7.7%
Tiền và tương đương tiền	53.9	43.6	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	129	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	779	732	6.5%
Hàng tồn kho	688	603	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	75.2	-18.1%
Tài sản dài hạn	784	837	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.83	1.66	9.9%
Tài sản cố định	593	622	-4.6%
Bất động sản đầu tư	26.7	27.4	-2.7%
Tài sản dở dang	46.4	48.2	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	31.5	4.8%
Tài sản dài hạn khác	83.0	106	-22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,040	969	7.3%
Nợ ngắn hạn	1,023	946	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	445	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	338	245	37.9%
Nợ dài hạn	17.6	23.4	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	18.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,360	1,386	1,221	1,331	1,352
Giá vốn hàng bán	1,257	1,261	1,087	1,206	1,180
Lợi nhuận gộp	103	125	134	125	172
Doanh thu HĐTC	20.1	9.55	5.69	21.0	12.1
Chi phí TC	18.1	22.6	32.2	32.6	45.0
Chi phí lãi vay	17.6	21.3	31.0	30.0	44.3
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.56	3.65	4.45	5.72	8.96
Chi phí QLDN	94.3	102	98.1	112	122
LN thuần từ HĐKD	6.05	6.60	4.81	-4.62	8.60
Lợi nhuận khác	3.00	1.36	-3.63	3.87	-0.37
LN trước thuế	9.06	7.96	1.17	-0.75	8.23
Lợi nhuận sau thuế	7.14	5.90	0.08	-1.30	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	7.10	5.86	0.05	-0.50	7.13

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.8	-319	1.45	46.1	-23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.6	53.5	29.7	-25.7	3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	280	-85.0	-8.59	32.4
Tiền đầu kỳ	89.0	72.0	86.2	31.9	43.6
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	14.3	-53.9	11.8	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.41	-0.03	0.16
Tiền cuối kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9